

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2020/DS-PT

Ngày: 27 - 11 - 2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà.

Các Thẩm phán: Ông Lương Quang;
Ông Trần Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thiện Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Bà Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2020/TLPT-DS ngày 12/10/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 155/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng anh Trần Văn H – sinh năm 1984, chị Nguyễn Thị Kim Th – sinh năm 1986; Nơi cư trú: khu phố U, phường HHB, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Trần Công B – sinh năm 1952, bà Huỳnh Thị Tr – sinh năm 1954; Nơi cư trú: khu phố U, phường HHB, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Ông B vắng mặt, bà Tr có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà Tr: anh Trần Công B1 – sinh năm 1980; Nơi cư trú: khu phố U, phường HHB, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Vợ chồng ông Trần Văn A – sinh năm 1949, bà Trần Thị B2 – sinh năm 1951; Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Lê Thanh H1 – sinh năm 1955; Vắng mặt tại phiên tòa.

Đều cư trú: khu phố U, phường HHB, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Huỳnh Thị Tr

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng anh Trần Văn H, chị Nguyễn Thị Kim Th trình bày:

Năm 2015, ông A, bà B2 (là cha mẹ ruột của anh H) tặng cho vợ chồng anh H, chị Th 01 ngôi nhà trên diện tích đất nhận chuyển nhượng từ ông B, bà Tr vào năm 1994.

Năm 2017, anh H, chị Th sửa lại nhà trên nền nhà ông A, bà B2 đã tặng và ở ổn định không ai tranh chấp. Khi được cha mẹ cho đất và nhà, anh H, chị Th nhiều lần yêu cầu ông B, bà Tr tách thửa giao diện tích đất đã chuyển nhượng nhưng vợ chồng ông B, bà Tr không chịu tách thửa.

Anh H, chị Th yêu cầu Tòa buộc ông B, bà Tr tiếp tục thực hiện hợp đồng, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký kết giữa ông A, bà B2 với ông B, bà Tr để ông A, bà B2 giao lại quyền sử dụng đất cho anh H, chị Th. Khi sửa nhà, anh H, chị Th đã xây dựng trên nền móng cũ giáp ranh đất nhà ông B, bà Tr được phân định bằng tường rào xây gạch do ông B, bà Tr xây dựng, khi xây ông B, bà Tr có chứng kiến và cũng không có yêu cầu hay ngăn cản gì. Theo kết quả đo vẽ, kiểm tra hiện trạng thì chiều ngang mặt tiền là 5,04m dư 0,04m là do năm 1994, khi ông A, bà B2 mua đất và tiến hành xây dựng thì thỏa thuận phá dỡ hàng rào ranh giới phía nam với đất ông Lê Thanh H1 (hiện đã chuyển nhượng cho anh Lê Huy C) nên diện tích tăng thêm nhưng không đáng kể. Do đó, anh H, chị Th không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Tr.

Theo tài liệu có tại hồ sơ, vợ chồng ông Trần Công B, bà Huỳnh Thị Tr trình bày: Nguyên ông B, bà Tr có tạo lập tài sản chung là một diện tích đất thuộc thửa 157, tờ bản đồ số 353D, diện tích 643,8m² tọa lạc tại: thôn (nay là khu phố) U, xã (nay là phường) HHB, huyện (nay là thị xã) Đ, tỉnh Phú Yên. Ông B thừa nhận ngày 12/3/1994 có chuyển nhượng diện tích đất với kích thước ngang 05m, dài qua khỏi giếng 1m, loại đất vườn cho ông A, bà B2 và 02 bên có lập giấy bán đất. Việc chuyển nhượng là do một mình ông B ký giấy bán và nhận vàng, bà Tr có biết nhưng khi lập giấy chuyển nhượng bà Tr không chứng kiến. Hiện diện tích đã chuyển nhượng về chiều dài thì đúng nhưng chiều rộng anh H, chị Th đã xây dựng nhà chồng lên móng đá tường gạch hàng rào do vợ chồng ông xây dựng làm ranh giới nên đã lấn chiếm chiều ngang 0.04m, tổng diện tích 0,7m². Nay anh H, chị Th, ông A, bà B2 yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký kết, ông B, bà Tr ý kiến như sau:

Ông B chấp nhận theo yêu cầu anh H, chị Th, ông A, bà B2 theo đúng diện tích đã chuyển nhượng như bản trích đo của Hội đồng định giá này 16/10/2019.

Đối với phần xây dựng lấn chiếm đề nghị Tòa xem xét buộc anh H, chị Th tháo dỡ trả lại phần đất đã lấn chiếm với chiều ngang 0.04m, tổng diện tích 0,7m² theo kết quả đo vẽ ngày 06/01/2020.

Bà Tr chỉ đồng ý ½ hợp đồng đã chuyển nhượng do ông B ký vì là tài sản chung của ông B, bà Tr nhưng ông B tự ý chuyển nhượng và nhận vàng. Trước khi chuyển nhượng, ông B có đề cập đến việc chuyển nhượng đất với bà Tr nhưng khi chuyển nhượng ký giấy, nhận vàng thì bà Tr không hề hay biết. Việc ông A, bà B, anh H, chị Th xây dựng và sửa chữa nhà bà điều biết nhưng không ngăn cản vì là chỗ họ hàng và nghĩ cho ở nhờ khi nào ông A, bà B2 giao vàng thì sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng. Đến khi anh H, chị Th khởi kiện thì bà Tr mới phát hiện là đất đã chuyển nhượng và ông B đã nhận vàng. Do đó, bà Tr yêu cầu phản tố đề nghị Tòa buộc anh H, chị Th trả lại ½ diện tích đất (là phần tài sản của bà) bằng giá trị hoặc tháo dỡ công trình xây dựng trên đất để trả lại đất, trả lại đất theo đúng hiện trạng đối với phần diện tích xây dựng lấn chiếm 0,04, chiều ngang với tổng diện tích 0,07m². Ngoài ra bà Tr không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Vợ chồng ông Trần Văn A, bà Trần Thị B2 trình bày: Năm 1994, vợ chồng ông B, bà Tr với vợ chồng ông A, bà B2 có xác lập hợp đồng chuyển nhượng đất với kích thước ngang 05m, dài qua giếng 01m để ông A, bà B2 xây dựng nhà ở. Khi xác lập giấy và giao nhận vàng có sự chứng kiến của bà Tr, bà Tr không ký giấy và nói rằng có ông B đại diện rồi và là chỗ họ hàng thân thích. Ông B, bà Tr chuyển nhượng để lấy tiền trả nợ cho Nhà nước vì ông B có vay tiền Hợp tác xã nhưng không có khả năng trả nên bị niêm phong nhà. Do đó, việc bà Tr cho rằng bà không biết việc ông B chuyển nhượng đất và nhận vàng là không đúng. Khi nhận chuyển nhượng thì ông A, bà B2 xây dựng nhà trên đất nhận chuyển nhượng, năm 2015, ông A, bà B cho vợ chồng anh H, chị Th ở và đã sửa lại nhà năm 2017 trên nền móng cũ, ông B, bà Tr cũng không có ý kiến hay ngăn cản gì. Do đó, đề nghị Tòa công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã xác lập ngày 12/3/1994, để ông A, bà B2 tặng cho anh H, chị Th quản lý sử dụng theo quy định.

Ông Lê Thanh H1 trình bày: Diện tích đất mà anh H, chị Th đang quản lý, sử dụng trước đây ranh giới phía Nam giáp với đất nhà ông H1. Trước khi ông A, bà B2 xây dựng nhà thì ranh giới giữa 02 thửa đất là hàng rào cây xanh nên có thể chênh lệch tăng 0,04m chiều ngang với tổng diện tích 0.7m² khi anh H, chị Th xây dựng lại nhà. Do đó, việc tranh chấp giữa các bên ông H1 không liên quan, đề nghị Tòa xem xét theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Đ quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 31, khoản 3 Điều 38, Điều 75 Luật đất đai 1993.

Căn cứ vào các Điều 131, Điều 705, Điều 706, Điều 707, Điều 708, Điều 711 và Điều 713 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 129 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Án lệ số 04/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu. Nộp, quản lý, và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Trần Văn H, chị Nguyễn Thị Kim Th và ông Trần Văn A, bà Trần Thị B2.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã xác lập ngày 12/3/1994 giữa ông Trần Văn A, bà Trần Thị B2 với ông Trần Công B, bà Huỳnh Thị Tr với diện tích chuyển nhượng theo hiện trạng đo vẽ là 114,3m² đất HNK, Buộc ông Trần Công B, bà Huỳnh Thị Tr tách thửa giao cho ông Trần Văn A, bà Trần Thị B2 114,3m² đất HNK từ thửa đất 157, tờ bản đồ 353-D theo sơ đồ hiện trạng đã lập ngày 16/10/2019, với giới cận: Đông giáp đường liên xã; Tây giáp đất và nhà ông Trần Công B, bà Huỳnh Thị Tr; Nam giáp đất ông Lê Huy C; Bắc giáp đất ông Trần Công B, bà Huỳnh Thị Tr. *(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).*

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Tr về yêu cầu phản tố không chấp nhận ½ giá trị hợp đồng và buộc anh Trần Văn H, chị Nguyễn Thị Kim Th trả ½ diện tích đất đã chuyển nhượng và phần diện tích đất xây dựng lấn chiếm 0,7m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 16/7/2020, bị đơn bà Huỳnh Thị Tr kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn rút một phần kháng cáo, chấp nhận toàn bộ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì chồng bà ông B đã ký bán và nhận vàng, riêng phần diện tích đất đã bị lấn chiếm thì phải trả lại cho bà bằng giá trị hoặc tháo dỡ công trình trả lại đất.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ điểm khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo không chấp

nhận $\frac{1}{2}$ giá trị hợp đồng và buộc anh Trần Văn H, chị Nguyễn Thị Kim Th trả $\frac{1}{2}$ diện tích đất đã chuyển nhượng. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự và Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Tr về việc yêu cầu Tòa chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Nguyên nguồn gốc đất ông B, bà Tr đã chuyển nhượng cho ông A, bà B2 là do ông B, bà Tr tạo lập, là tài sản chung của ông B, bà Tr. Ông B, bà Tr được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ) số BA 710149 ngày 26/3/2010 với số thửa 157, tờ bản đồ 353-D, diện tích 643,8m², gồm 200m² đất ONT và 443,8m² đất HNK. Trước khi được cấp Giấy CNQSDĐ, đất do ông B, bà Tr tạo lập đã đăng ký kê khai (không phải đất cấp cho hộ gia đình) nên được chuyển nhượng theo quy định.

[2] Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ (Giấy bán đất) xác lập ngày 12/3/1994 giữa ông A, bà B2 với ông B đã thực hiện đúng về điều kiện và nội dung của hợp đồng được quy định tại các điều 705, 706, 708, 713 của Bộ luật dân sự 1995 và khoản 2 Điều 3, Điều 73, Điều 75 của Luật đất đai 1993. Hợp đồng được xác lập giữa các bên chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực là đã vi phạm về hình thức được quy định tại Điều 707 của Bộ luật dân sự 1995 và khoản 2 Điều 31 Luật đất đai 1993. Cấp sơ thẩm đã áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình tại điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục 2 phần II về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập từ sau ngày 15/10/1993 và Án lệ số 04/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 để chấp nhận yêu cầu của ông Ánh, bà Bảo, anh Hội, chị Thoa: Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 12/3/1994 giữa ông A, bà B2 với ông B, bà Tr với diện tích 114,3m² thuộc một phần thửa đất số 157, tờ bản đồ 353-D. Công nhận phần diện tích 114,3m² theo sơ đồ hiện trạng lập ngày 16/10/2019 và buộc ông B, bà Tr phải tách thửa giao phần diện tích đất trên cho ông A, bà B2 để ông A, bà B2 tặng cho anh H, chị Th quản lý, sử dụng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Tr đã rút một phần kháng cáo, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà chồng bà đã ký và nhận vàng nên căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu phản tố của

bà Tron về không chấp nhận $\frac{1}{2}$ giá trị hợp đồng và buộc anh Trần Văn H, chị Nguyễn Thị Kim Th trả $\frac{1}{2}$ diện tích đất đã chuyển nhượng.

[3]Đối với yêu cầu phản tố của bà Tr về việc buộc anh H, chị Th trả lại giá trị hoặc tháo dỡ công trình xây dựng trả lại diện tích đất lấn chiếm 0,7m². Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Năm 2015, anh H, chị Th được ông A, bà B2 tặng cho quyền sử dụng đất được nhận chuyển nhượng từ ông B, bà Tr. Năm 2017, anh H, chị Th sửa chữa nhà trên nền móng cũ cặp với tường rào gạch ranh giới (do ông B, bà Tr xây dựng) với đất ông B, bà Tr. Việc này, ông B, bà Tr đều biết và không có ý kiến gì. Mặt khác, ông H1 xác nhận ranh giới phía Nam giữa thửa đất anh H, chị Th đang quản lý sử dụng với thửa đất của ông (hiện do ông Lê Huy C đang quản lý sử dụng) là hàng rào cây xanh, khi xây nhà phá đã phá bỏ hàng rào cây xanh nên diện tích tăng thêm. Diện tích chênh lệch cũng không lớn, anh H, chị Th xây dựng sau sát với vách nhà ông B, bà Tr, qua đo vẽ thẩm định xác định có đoạn chênh lệch 0,04m, có đoạn thì xây dựng đúng 05m (do tô vữa trong quá trình quản lý xây dựng) nên việc ông B, bà Tr cho rằng anh H, chị Th lấn chiếm 0,04m chiều ngang là không có căn cứ nên không chấp nhận như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Thị Tr kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn bà Huỳnh Thị Tr. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần nội dung kháng cáo đương sự đã rút tại phiên tòa; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Tr - giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 31, khoản 3 Điều 38, Điều 75 Luật đất đai 1993.

Căn cứ vào các Điều 131, 705, 706, 707, 708, 711 và Điều 713 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 129 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Án lệ số 04/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 3 Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu. Nộp, quản lý, và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Trần Văn H, chị Nguyễn Thị Kim Th và ông Trần Văn A, bà Trần Thị B2.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã xác lập ngày 12/3/1994 giữa ông Trần Văn A, bà Trần Thị B2 với ông Trần Công B, bà Huỳnh Thị Tr với diện tích chuyển nhượng theo hiện trạng đo vẽ là 114,3m² đất HNK, Buộc ông Trần Công B, bà Huỳnh Thị Tr tách thửa giao cho ông Trần Văn A, bà Trần Thị B2 114,3m² đất HNK từ thửa đất 157, tờ bản đồ 353-D theo sơ đồ hiện trạng đã lập ngày 16/10/2019, với giới cận: Đông giáp đường liên xã; Tây giáp đất và nhà ông Trần Công B, bà Huỳnh Thị Tr; Nam giáp đất ông Lê Huy C; Bắc giáp đất ông Trần Công B, bà Huỳnh Thị Tr. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Tr về phản tố không chấp nhận $\frac{1}{2}$ giá trị hợp đồng và buộc anh Trần Văn H, chị Nguyễn Thị Kim Th trả $\frac{1}{2}$ diện tích đất đã chuyển nhượng và phần diện tích đất xây dựng lấn chiếm 0,7m².

Về án phí: Bị đơn bà Huỳnh Thị Tr, ông Trần Công B phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn bà Huỳnh Thị Tr phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu phản tố không được chấp nhận và 300.000đ án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào 600.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai tạm ứng án phí số 0014212 ngày 18/11/2019 và biên lai tạm ứng án phí số 0003598 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TX.Đ.

Hoàn lại cho nguyên đơn anh Trần Văn H, chị Nguyễn Thị Kim Th 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai tạm ứng án phí số 0013928 ngày 04/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự TX.Đ.

Hoàn lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn A, bà Trần Thị B2 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai tạm ứng án phí số 0013949 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự TX.Đ.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Công B, bà Huỳnh Thị Tr phải chịu 12.000.000đ chi phí này. Ông B, bà Tr và anh H, chị Th mỗi bên đã nộp tạm ứng 6.000.000đ nên ông B, bà Tr phải hoàn trả lại cho anh H, chị Th 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên; (2)
- TAND TX Đ; (2)
- CCTHADS TX Đ;
- P.KTNV-THA;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND Tp Tuy Hòa (2)
- Chi cục THADS Tp Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Vũ Ngọc Hà**

